



wán wù

玩物

noun · plaything; toy

Example Sentences

Zhè zhī xiǎo gǒu shì tā de wán wù

这只小狗是他的玩物。

This little dog is his plaything.

tā chén mí yú diàn zǐ yóu xì bǎ xué xí dàng chéng le wán wù

他沉迷于电子游戏，把学习当成了玩物。

He is addicted to video games and treats studying as a plaything.

Trace each character, then write the word on your own.

玩 玩 玩 玩 玩 玩 玩 玩 玩 玩 玩

物 物 物 物 物 物 物 物 物 物 物